

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP ("VIMICO")
VINACOMIN - MINERALS HOLDING CORPORATION "VIMICO")

Địa chỉ: Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân,
thành phố Hà Nội, Việt Nam;

Email: phongkd.vimico@gmail.com; giayhd@gmail.com

Address: No.193 Nguyen Huy Tuong Street, Thanh Xuan Ward, HaNoi City, Vietnam;

Email: phongkd.vimico@gmail.com; giayhd@gmail.com

THÔNG BÁO CHÀO MUA TINH QUẶNG ĐỒNG SUNFUA
COPPER SULFIDE CONCENTRATE PURCHASE OFFER ANNOUNCEMENT

1. Thông tin chung:

1. General information:

1.1. Tên hàng hóa có nhu cầu mua: Tinh quặng đồng sunfua.

1.1. Name of Commodity to be Purchased: Copper sulfide concentrate.

1.2. Mục đích: Tinh chế đồng cathode.

1.2. Purpose: Refining into copper cathode.

1.3. Nhu cầu: 40.000 tấn khô/năm.

1.3. Demand: 40,000 dry metric tons/year.

1.4. Xuất xứ: Đã nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam hoặc sẽ được nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam.

1.4. Origin: Legally imported into Vietnam or will be legally imported into Vietnam.

1.5. Giá cả: Theo thỏa thuận chung giữa người bán và người mua.

1.5. Price: As mutually agreed between the seller and the buyer.

1.6. Địa điểm giao/nhận: Tại nhà máy luyện đồng Lào Cai; địa chỉ: Xã Bát Xát và xã Tăng Loong, tỉnh Lào Cai, Việt Nam hoặc tại cảng Hải Phòng, Việt Nam.

1.6. Delivery/receipt location: At Lao Cai copper smelter; address: Bát Xát commune and Tang Loong commune, Lao Cai province, Vietnam or at Hai Phong port, Vietnam.

1.7. Địa điểm chuyển giao rủi ro và quyền sở hữu: Tại nơi giao/nhận hàng.

1.7. Place of transfer of risk and ownership: At the place of delivery/receipt of goods.

1.8. Địa điểm lấy mẫu để kiểm tra chất lượng: Tại nơi giao/nhận hàng.

1.8. Sampling location for quality Inspection: At the place of delivery/receipt.

1.9. Phương pháp xác định chất lượng: Bên bán và Bên mua sẽ cùng nhau thực hiện việc lấy mẫu và phân tích. Sau khi có kết quả phân tích, cả hai Bên sẽ so sánh và đối chiếu chất lượng, hoặc thuê một đơn vị kiểm định độc lập để xác định chất lượng.

1.9. Method of Quality Determination: Sampling and analysis shall be performed jointly by the Seller and the Buyer. Following the analytical results, both parties shall compare and reconcile the quality, or alternatively, an independent inspection agency shall be engaged to determine the quality.



1.10. Điều khoản thanh toán: Theo thỏa thuận chung giữa Bên bán và Bên mua.

1.10. Payment Terms: As mutually agreed upon by the Seller and the Buyer.

2. Đơn hàng chào mua thử nghiệm:

2. Trial Purchase Order:

2.1. Khối lượng chào mua: Từ 250 đến 5.000 tấn khô (tùy người bán).

2.1. Purchase quantity: From 250 to 5,000 dry metric tons (Seller's option).

2.2. Thời gian giao hàng: Từ tháng 10 đến tháng 12/2025 (tùy người bán).

2.2. Delivery time: From October to December 2025 (Seller's option).

2.3. Yêu cầu kỹ thuật:

2.3. Technical requirements:

2.3.1. Thành phần khoáng vật

2.3.1. Mineral composition:

Tên khoáng vật Mineral name	Yêu cầu/Request	
	Tối thiểu Minimum (%)	Tối đa Maximum (%)
Chalcopyrit (CuFeS_2) và Cubanit (CuFeS_3) Chalcopyrite (CuFeS_2) and Cubanite (CuFeS_3)	66	
Bornit (Cu_5FeS_4), Chalcocit (Cu_2S), Covellin (CuS) Bornite (Cu_5FeS_4), Chalcocite (Cu_2S), Coveline (CuS)		20
Pyrit (FeS_2) Pyrite (FeS_2)		7
Pyrotin (Fe_{1-x}S) Pyrotinte (Fe_{1-x}S)		12
Khoáng vật sunfua gốc (- S_8) Primaty sulfide mineral (- S_8)		5
Malachit ($\text{Cu}_2\text{CO}_3(\text{OH})_2$), Azurit ($\text{Cu}_3(\text{CO}_3)_2(\text{OH})_2$), Cuprit (Cu_2O), Chrysocolla ($\text{CuSiO}_3 \cdot n\text{H}_2\text{O}$), khoáng vật đồng oxit khác. Malachite ($\text{Cu}_2\text{CO}_3(\text{OH})_2$), Azurite ($\text{Cu}_3(\text{CO}_3)_2(\text{OH})_2$), Cuprite (Cu_2O), Chrysocolla ($\text{CuSiO}_3 \cdot n\text{H}_2\text{O}$), other copper oxide minerals.		3
Szomolnokit ($\text{FeSO}_4 \cdot \text{H}_2\text{O}$), Rozenit [$\text{FeSO}_4 \cdot (\text{H}_2\text{O})_4$], Gypsum ($\text{CaSO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$), khoáng vật sunfat khác. Szomolnokit ($\text{FeSO}_4 \cdot \text{H}_2\text{O}$), Rozenit [$\text{FeSO}_4 \cdot (\text{H}_2\text{O})_4$], Gypsum ($\text{CaSO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$), other sulfate minerals:		3

2.3.2. Thành phần nguyên tố hóa học:

2.3.2. Chemical element composition:

2.3.2.1. Thành phần chính:

2.3.2.1. Main ingredients:

Thành phần nguyên tố hóa học Chemical element composition	Đơn vị tính Unit	Yêu cầu tối thiểu Minimum requirements
Đồng (Cu)/Copper (Cu)	%	23
Sulfua (S)/Sulfide (S)	%	30
Vàng (Au)/Gold (Au)	Gam/tấn Grams/ton	Ưu tiên hàm lượng lớn hơn 3 gam Au/tấn Priority is given to content greater than 3 grams Au/ton.
Bạc (Ag)/Silver (Ag)	Gam/tấn Grams/ton	Ưu tiên hàm lượng lớn hơn 30 gam Ag/tấn Priority is given to content greater than 30 grams Ag/ton.

2.3.2.2. Thành phần tạp chất:

2.3.2.2. Impurities:

Thành phần nguyên tố hóa học Chemical element composition	Đơn vị tính Unit	Yêu cầu tối đa Maximum requirement
Sắt (Fe)/Iron (Fe)	%	36
Bitmut (Bi)/Bismuth (Bi)	%	0,02
Arsen (As)/Arsenic (As)	%	0,09
Cadimi (Cd)/Cadmium (Cd)	%	0,0013
Chì (Pb)/Lead (Pb)	%	0,1
Kẽm (Zn)/Zinc (Zn)	%	0,1
Antimon (Sb)/Antimony (Sb)	%	0,03
Fluor (F)/Fluorine (F)	%	0,1
Chlor (Cl)/Chlorine (Cl)	%	0,1
Thủy ngân (Hg)/Mercury (Hg)	%	0,01
Seleni (Se)/Selenium (Se) + Tului (Te)/Tellurium (Te)	%	0,02
Urani (U)/Uranium (U)	%	0
Thori (Th)/Thorium (Th)	%	0

2.3.3. Yêu cầu quy cách hàng hóa:

2.3.3. Product Specification requirements:

2.3.3.1. Độ tơi: Không bị vón cục cứng.

2.3.3.1. Fluffiness: Free from hard caking.

2.3.3.2. Kích thước hạt: Bột mịn; 90% hạt không vượt quá 0,1mm; kích thước hạt lớn nhất không vượt quá 1 mm.

2.3.3.2. Particle size: Fine powder; 90% of particles shall not exceed 0.1 mm; the largest particle size shall not exceed 1 mm.

2.3.3.3. Đóng gói: Để rời hoặc đóng bao (trọng lượng không quá 3 tấn/bao).

2.3.3.3. Packaging: Bulk or in bags (weight not exceeding 3 tons/bag).

2.3.3.4. Độ ẩm tinh quặng đồng (%H₂O): 7 – 11,5%

2.3.3.4. Moisture of copper concentrate (%H₂O): 7 – 11,5%.

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2025

Hanoi, September 19, 2025

ĐẠI DIỆN BÊN CHÀO MUA

BUYER'S REPRESENTATIVE

TỔNG GIÁM ĐỐC

GENERAL DIRECTOR



TRỊNH VĂN TUỆ

TRINH VAN TUE